

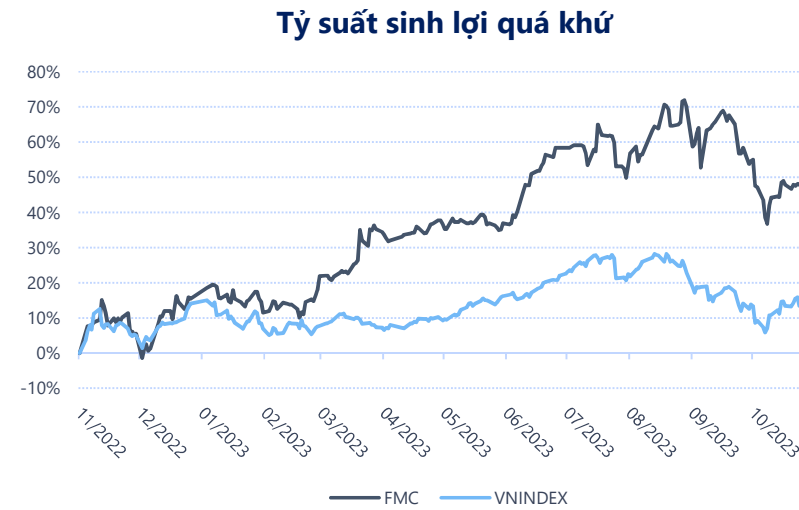
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FMC

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	46,250 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	1.5%	10.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,732 - 53,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,024
Số lượng CPLH (CP)	65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,340
Sở hữu nước ngoài	30.61%
Beta	0.78



DT thuần
Q3 2023

1,793.4
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 760.6 | +73.7%
Cùng kỳ: ↗ 40.9 | +2.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

3,834.6
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 656.5 | -14.6%

LN thuần
Q3 2023

87.6
tỷ VNĐ

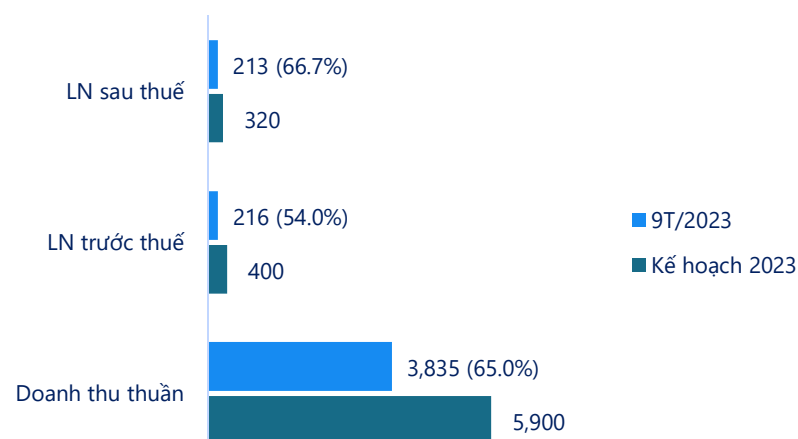
Kỳ trước: ↗ 10.7 | +13.9%
Cùng kỳ: ↗ 5.9 | +7.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

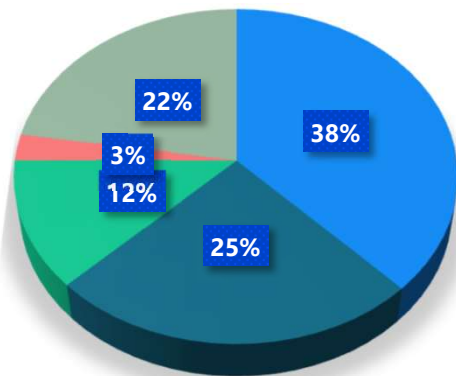
215.1
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 27.5 | -11.3%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



- CTCP Tập đoàn PAN
- CTCP Chăn nuôi C.P Việt Nam
- CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre
- Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng
- Khác

LNTT
Q3 2023

88.1
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.7 | +13.9%
Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +4.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

216.0
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 31.3 | -12.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,793.4	1,752.5	2.3%	3,834.6	4,491.1	-14.6%
Giá vốn hàng bán	1,609.4	1,561.6	3.1%	3,481.6	4,017.8	-13.3%
Lợi nhuận gộp	184.0	190.9	-3.6%	353.1	473.3	-25.4%
Doanh thu HĐTC	21.1	20.7	1.8%	53.7	55.8	-3.8%
Chi phí tài chính	31.7	13.1	141.4%	54.1	36.3	48.9%
Chi phí lãi vay	10.6	5.2	102.5%	20.3	11.8	72.6%
Chi phí bán hàng	67.4	92.1	-26.8%	82.1	190.2	-56.8%
Chi phí QLDN	18.4	24.6	-25.5%	55.5	60.0	-7.6%
LN thuần từ HĐKD	87.6	81.7	7.3%	215.1	242.7	-11.3%
LN khác	0.5	2.6	-81.0%	0.8	4.6	-82.4%
LN trước thuế	88.1	84.2	4.6%	216.0	247.3	-12.7%
Thuế TNDN	- 1.2	4.4	-127.1%	0.9	6.3	-86.2%
Lợi nhuận sau thuế	89.3	79.8	11.9%	213.5	240.5	-11.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	81.6	76.9	6.1%	193.7	231.6	-16.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4 -	126.3	504.0	7.6 -	402.6 -	187.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 164.6 -	111.0 -	142.7 -	61.8 -	123.4 -	234.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	215.8 -	133.5 -	262.3 -	82.2	301.3	252.9
Lưu chuyển tiền thuần	86.6 -	370.8	99.1 -	136.5 -	224.7 -	168.6

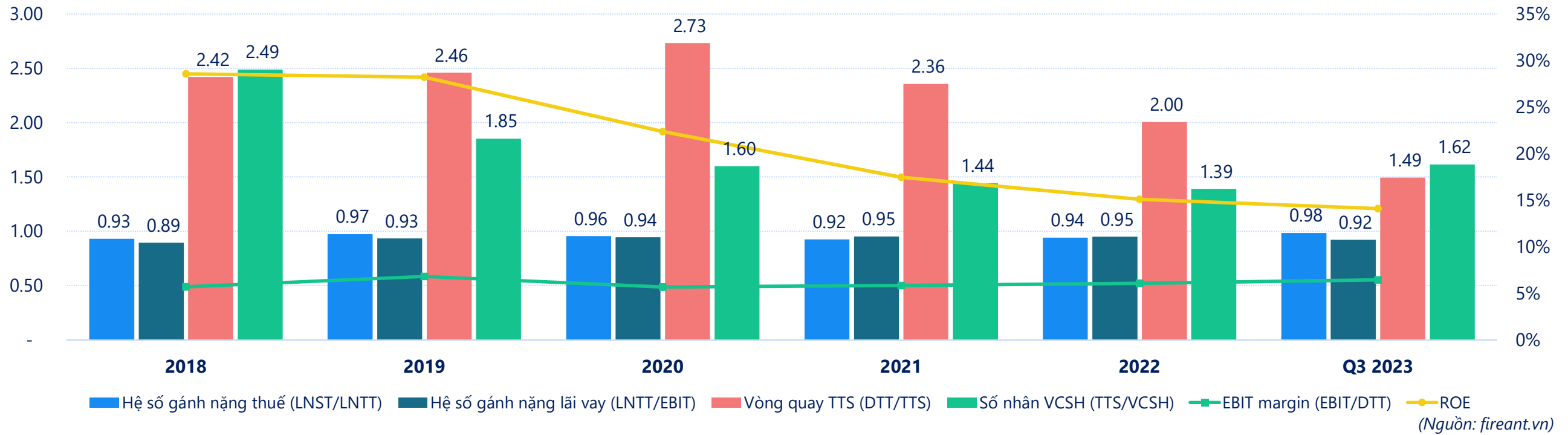
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,398.1	1,877.0	27.8%	66.7%
Tiền và tương đương tiền	56.5	585.3	-90.4%	1.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	288.6	11.1	2507.6%	8.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	708.5	279.8	153.2%	19.7%
Hàng tồn kho	1,241.8	929.1	33.7%	34.5%
Tài sản ngắn hạn khác	102.7	71.7	43.2%	2.9%
Tài sản dài hạn	1,196.8	1,111.8	7.6%	33.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	860.8	418.6	105.6%	23.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	49.1	445.5	-89.0%	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	286.9	247.7	15.9%	8.0%
Tổng cộng tài sản	3,594.9	2,988.8	20.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,449.6	872.7	66.1%	40.3%
Nợ ngắn hạn	1,439.8	862.6	66.9%	40.1%
Nợ vay ngắn hạn	1,151.9	515.5	123.5%	32.0%
Nợ dài hạn	9.8	10.2	-4.0%	0.3%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,145.3	2,116.1	1.4%	59.7%
Vốn chủ sở hữu	2,145.3	2,116.1	1.4%	59.7%

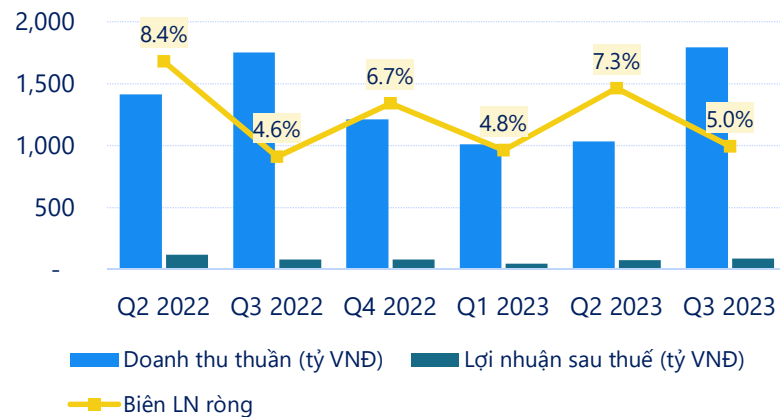
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FMC

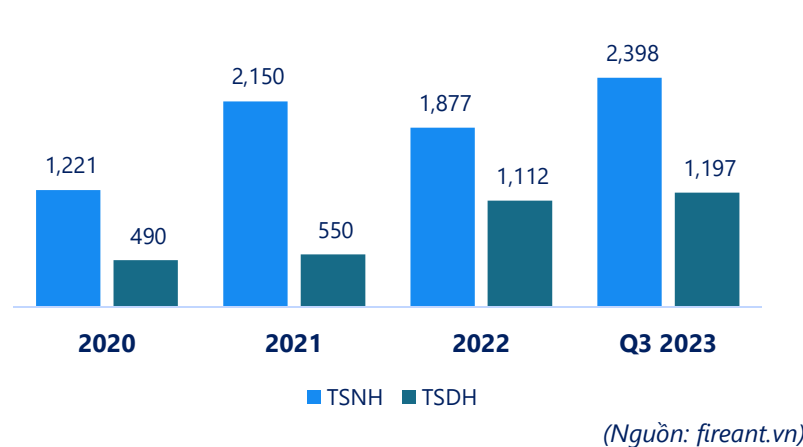
Phân tích Dupont



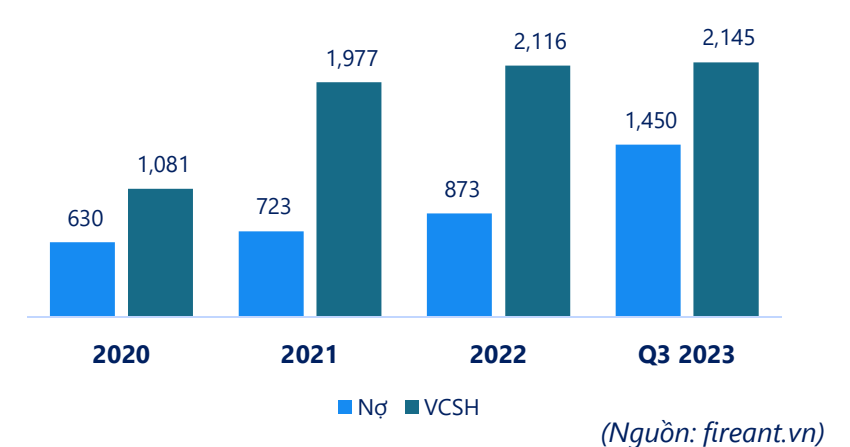
DT thuần và LN ròng



Tài sản



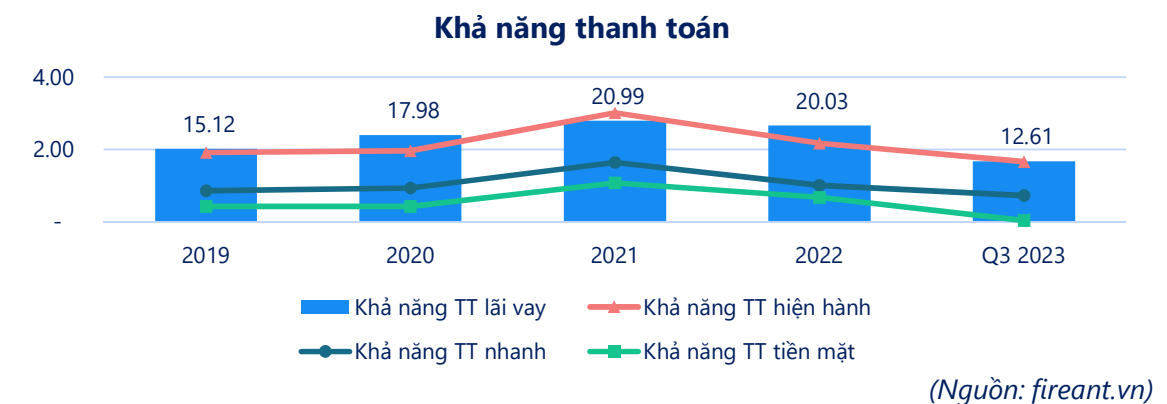
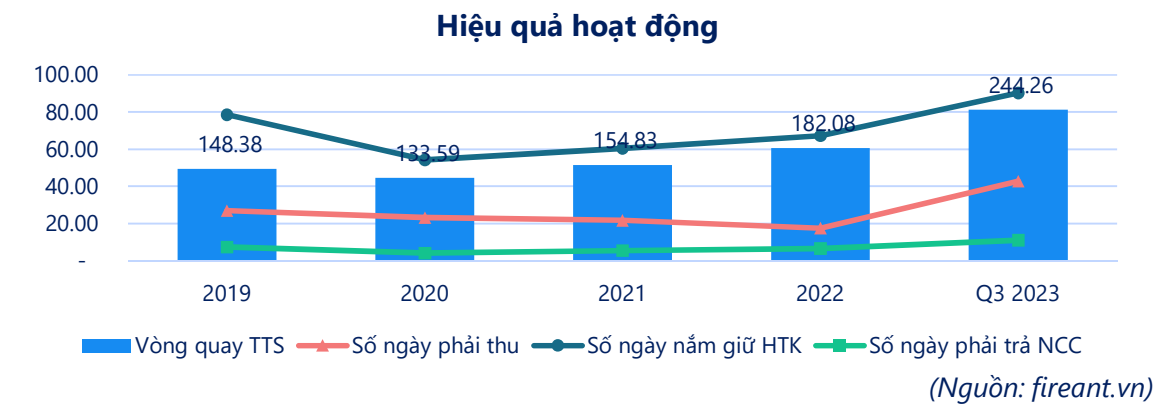
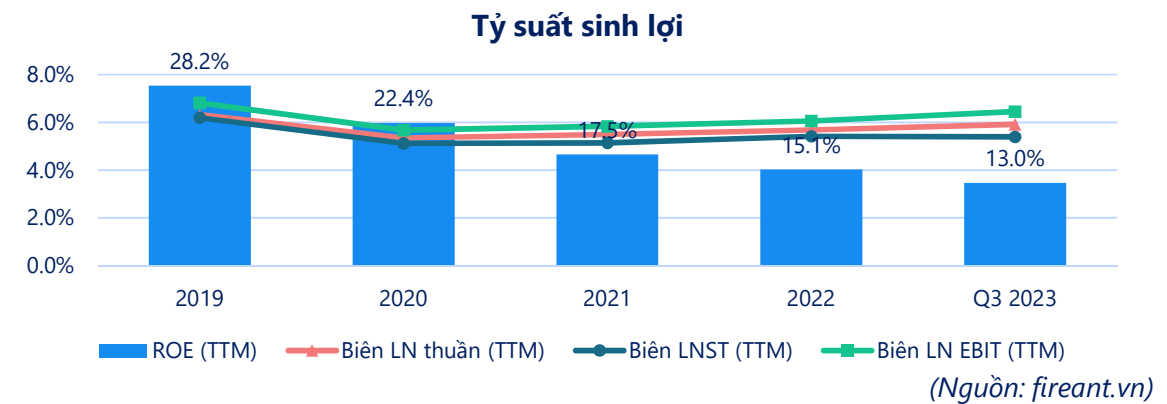
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FMC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.1%	6.3%	5.3%	5.5%	5.7%	5.9%
Biên LNST (TTM)	4.7%	6.2%	5.1%	5.1%	5.4%	5.4%
Biên LN EBIT (TTM)	5.7%	6.8%	5.7%	5.8%	6.1%	6.4%
ROE (TTM)	28.6%	28.2%	22.4%	17.5%	15.1%	13.0%
ROA (TTM)	11.5%	15.2%	14.0%	12.1%	10.9%	8.1%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	33.4	27.0	23.2	21.8	17.5	42.8
Số ngày nắm giữ HTK	84.2	78.6	54.3	60.5	67.2	90.3
Số ngày phải trả NCC	6.9	7.4	4.1	5.4	6.5	11.1
Vòng quay TSCĐ	13.8	13.7	15.4	18.2	16.7	8.0
Vòng quay TTS	150.8	148.4	133.6	154.8	182.1	244.3
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.9	2.0	3.0	2.2	1.7
Khả năng TT nhanh	0.4	0.9	0.9	1.6	1.0	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.4	0.4	1.1	0.7	0.0
Khả năng TT lãi vay	9.4	15.1	18.0	21.0	20.0	12.6
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	4,490	4,685	4,607	4,084	4,726	4,157
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,082	19,099	22,030	28,728	29,365	29,808
P/E	6.5	5.7	7.8	12.7	6.8	11.1
P/B	1.7	1.4	1.6	1.8	1.1	1.6
P/S	0.3	0.3	0.4	0.6	0.4	0.6

(Nguồn: fireant.vn)



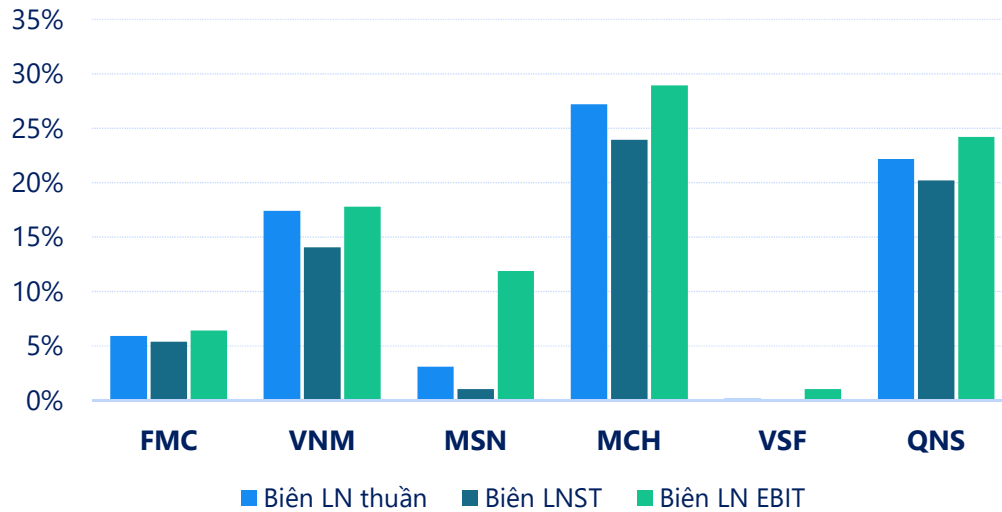
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
FMC	3,834.6	-14.6%	213.5	-11.2%	5.6%	5.4%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

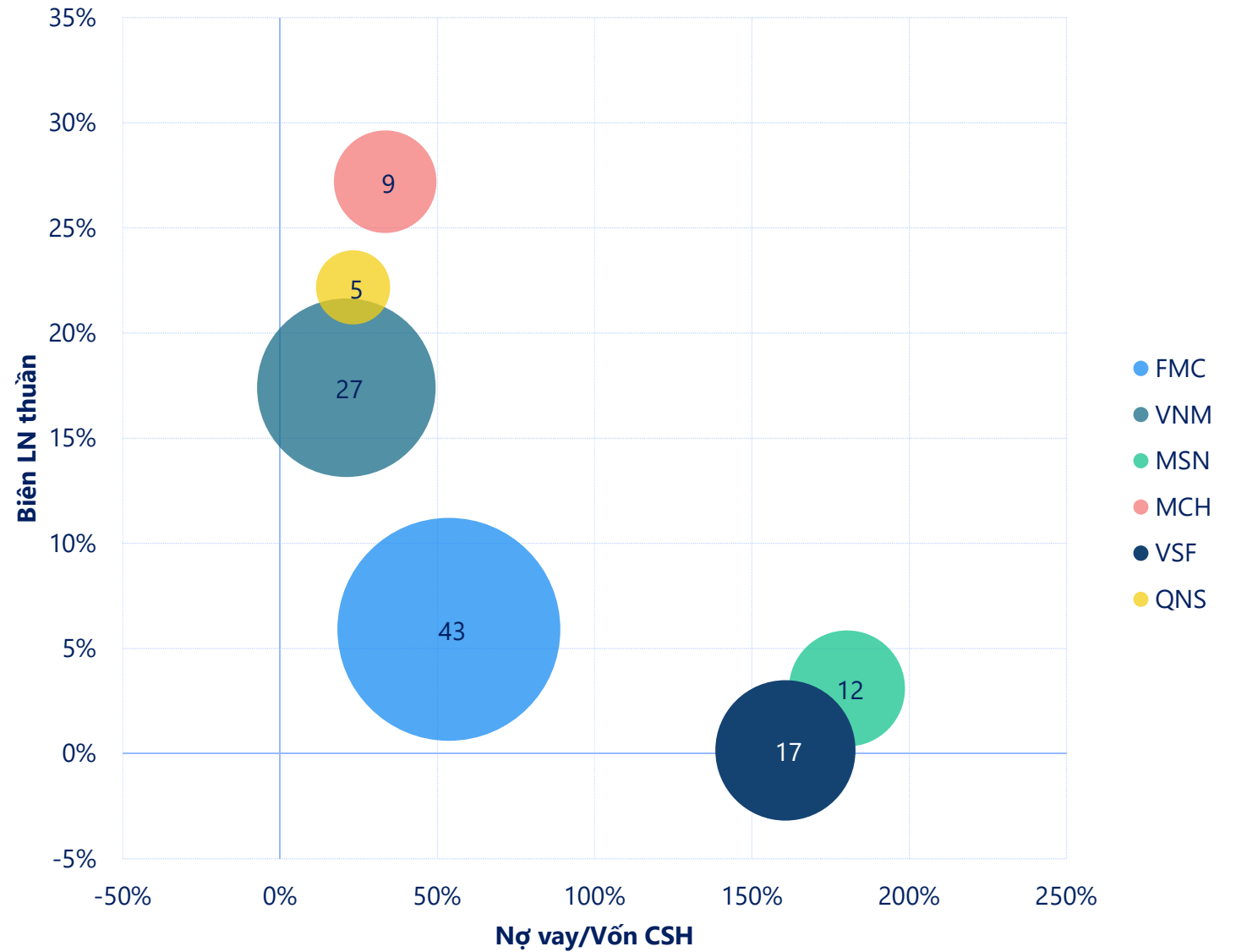
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)